

Số: 315 /CBLS-TC -XD

Phú Thọ, ngày 14 tháng 03 năm 2018

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 03 năm 2018
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có thuế VAT) từ ngày 01/03/2018 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (chi tiết như phụ biểu kèm theo).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

Giá vật liệu trong công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị, mức giá công bố trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thành thị, do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Công bố số: 315 /CBLS-XD-TC, ngày 14/03/2018 của Liên Sở Tài chính và Xây dựng, Phú Thọ)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	CÁT CÁC LOẠI		
	Thành phố Việt Trì (Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8 xã Hùng Lô - giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản)		
1	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
2	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
3	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Phù Ninh (Mỏ cát tại xã Tiên Du)		
4	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
5	Cát vàng xây trát	đ/m ³	270.000
6	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Thị xã Phú Thọ (Trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
7	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
8	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
9	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Thanh Ba (Công ty Hương Linh)		
10	Cát vàng bê tông	đ/m ³	285.000
11	Cát vàng xây trát	đ/m ³	280.000
12	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Hạ Hòa (Giá Trên địa bàn thị trấn)		
13	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
14	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
15	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại cảng thị trấn)		
16	Cát vàng bê tông	đ/m ³	270.000
17	Cát vàng xây trát	đ/m ³	250.000
18	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Lâm Thao (Trên địa bàn huyện)		
19	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
20	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
21	Cát đen san lấp	đ/m ³	56.000
	Huyện Tam Nông (giá Trên địa bàn thị trấn)		
22	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
23	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
24	Cát đen san lấp (Tại khu vực cầu Phong Châu)	đ/m ³	70.000
	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều K6, xã Thạch Đồng - Giá tại kho bãi)		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
25	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
26	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
27	Cát đen san lấp	đ/m ³	70.000
	Huyện Cẩm Khê (Công ty TNHH Cương Linh, bán tại kho công ty - T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê)		
28	Cát vàng dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	320.000
29	Cát vàng hạt mịn xây, trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Yên Lập (cát vàng bê tông Sông Lô giá bán toàn huyện)		
30	Cát vàng bê tông Sông Lô	đ/m ³	320.000
31	Cát vàng xây trát Sông Lô	đ/m ³	320.000
32	Cát đen san lấp. (Giá từ mỏ sông Hồng Cẩm Khê về bán tại Thị trấn.)	đ/m ³	110.000
	Huyện Thanh Sơn		
33	Cát vàng bê tông Sông Lô (Giá tại thị trấn)	đ/m ³	320.000
34	Cát vàng xây trát Sông Lô (Giá tại thị trấn)	đ/m ³	320.000
35	Cát đen san lấp. Giá từ mỏ sông Hồng Tam Nông về bán tại Thị trấn.	đ/m ³	120.000
	Công ty CP xây dựng và TM Sông Biển, khu Tân Tiến, thị trấn thanh sơn bán tại kho công ty. Cát Sông Bứa		
36	Cát vàng bê tông	đ/m ³	280.000
37	Cát vàng xây trát	đ/m ³	260.000
	Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến (Khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn. Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bò Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	
38	Cát vàng Sông Bứa, dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	245.000
	SỎI		
39	Thành phố Việt Trì (Giá bán tại trung tâm thành phố)	đ/m ³	275.000
40	Huyện Phù Ninh (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	240.000
41	Thị xã Phú Thọ (Giá bán tại trung tâm thị xã)	đ/m ³	280.000
42	Huyện Thanh Ba (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	285.000
43	Huyện Hạ Hòa (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	255.000
44	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	200.000
45	Huyện Lâm Thao (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	270.000
46	Huyện Tam Nông (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
47	Huyện Cẩm Khê (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
48	Huyện Yên Lập (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
49	Huyện Thanh Sơn (Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến - khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn. Giá sỏi Sông Bứa Tại mỏ theo QĐ của UBND tỉnh)	đ/m ³	168.000
50	Huyện Thanh Sơn (Sỏi chọn Sông Lô, Giá bán tại trung tâm huyện)		300.000
51	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều - xã Thạch Đồng, huyện Thanh Thủy)	đ/m ³	300.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
52	Huyện Tân Sơn (giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
	ĐÁ XÂY DỰNG		
	Công ty TNHH Thường Xuyên khu 8 xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì giá đã bao gồm bốc xếp lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản.		
53	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	260.000
54	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	250.000
55	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	290.000
56	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	300.000
57	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	300.000
58	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	280.000
59	Đá Hộc	đ/m ³	260.000
	Mỏ đá Hang Năng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
60	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
61	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
62	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
63	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
64	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
65	Đá Hộc	đ/m ³	145.000
66	Đá bột	đ/kg	2.000
	Công ty CPKS Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng xã Ngọc Lập - Huyện Yên Lập		
67	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	140.000
68	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	120.000
69	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	170.000
70	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	175.000
71	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	155.000
72	Đá Hộc	đ/m ³	120.000
73	Đá bột	đ/tấn	120.000
	Công ty TNHH ĐT&TM Trung Anh, Mỏ đá tây Hang Chuột - Yên Lập.		
74	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	125.000
75	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	90.000
76	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	160.000
77	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	140.000
78	Đá Hộc	đ/m ³	110.000
79	Đá bột	đ/tấn	100.000
	Mỏ đá Đốc dài, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn (giá bán tại mỏ). Công ty TNHH TNHH Đầu tư & Thương Mại Trần Phú. (SĐT:0983 408 226)		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
80	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	120.000
81	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	100.000
82	Đá 0.5 x 1 cm	đ/m ³	147.000
83	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	147.000
84	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	138.000
85	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	120.000
86	Đá Hộc	đ/m ³	100.000
87	Bột đá	đ/m ³	120.000
	Công ty TNHH Nam Quyền - giá bán tại chân công trình xã Hữu Đô, huyện Đoan Hùng đã bao gồm cước vận chuyển, bốc xếp, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, giá cấp quyền khai thác khoáng sản		
88	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	300.000
89	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	280.000
90	Đá 0.5 cm	đ/m ³	260.000
91	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	300.000
92	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	280.000
93	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	260.000
94	Đá Hộc	đ/m ³	240.000
	ĐẤT SAN LẤP		
	Giá bán toàn tỉnh tại mỏ trên địa bàn toàn tỉnh. Bán trên phương tiện người mua.	đ/m ³	49.000
	GẠCH XÂY		
	Gạch Tuynel rỗng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch của Công ty CP đầu tư Xây dựng và PT nhà xã Minh Phương ĐT 0983626642 Chiến. Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
95	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
96	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
97	Gạch đặc A2	đ/viên	818
98	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
99	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
100	Gạch rỗng 2 lỗ A3	đ/viên	727
101	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
102	Gạch vỡ	đ/m ³	36.364
	Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ		
103	Gạch đặc	đ/viên	1.000
104	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	650
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel Thanh Uyên, Bán tại Việt Trì Giá đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
105	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.350
106	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	1.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	ĐƠN GIÁ
107	Gạch đặc A2	đ/viên	1.450
108	Gạch đặc A1	đ/viên	1.500
109	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
	Huyện Phù Ninh.		
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel. Công ty cổ phần gốm xây dựng Phong Châu, khu 4, xã Tử Đà, huyện Phù Ninh. Giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty. ĐT 0982088638		
110	Gạch đặc	đ/viên	1.400
111	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Giá bán gạch tuynel các đơn vị về bán tại khu vực thị trấn Phù Ninh		
112	Gạch đặc	đ/viên	1.000
113	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch của Công ty CP Hà Thạch		
114	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	1.091
115	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty Gạch Hoàng Gia		
116	Gạch rỗng R10 a1	đ/viên	1.000
117	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.290
	Gạch Haceco		
118	Gạch rỗng R10TC	đ/viên	973
119	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.146
	Huyện Hạ Hòa		
120	Gạch đặc	đ/viên	1.300
121	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	970
122	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	820
	Huyện Đoan Hùng		
	Công ty Phú Gia		
123	Gạch đặc	đ/viên	1.300
124	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	970
125	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	820
	Huyện Lâm Thao		
126	Gạch đặc Kinh Kệ	đ/viên	1.000
127	Gạch rỗng 2 lỗ A Kinh Kệ	đ/viên	970
	Huyện Tam Nông		
	Công ty CPVLXD vĩnh Thịnh K5 xã Thượng Nông		
128	Gạch đặc	đ/viên	1.000
129	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Cẩm Khê		
	Doanh nghiệp tư nhân Quyết Thắng		
130	Gạch đặc	đ/viên	1.100
131	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH Hoàng Việt TT		
132	Gạch đặc	đ/viên	1.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
133	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch Tân Phương tại kho		
134	Gạch đặc	đ/viên	1.100
135	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Tân Sơn		
136	Gạch đặc	đ/viên	1.100
137	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	GẠCH KHÔNG NUNG		
	Thành phố Việt Trì		
	Công ty TNHH Nam Việt Phú Thọ. Tổ 21 khu 3 phường Dữu Lâu . ĐT 098.305.9560		
138	NV_100DA Gạch đặc; KT210x100x60; khối lượng 2,75 kg/viên	đ/viên	1.300
139	NV_100L2; Gạch rỗng 2 lỗ; KT 215 x 100 x 60; khối lượng 2,4 kg/viên	đ/viên	1.100
	Công Ty TNHH TM XD Loan Thắng Dữu Lâu - Giá bán cụm CN Đồng Sóc, xã Vũ Di , Vĩnh Tường ,Vĩnh Phúc ĐT: 0210 3 943 669 FAX: 0210 3943 638 Giá trên chưa bao gồm thuế VAT vận chuyển, bán trên phương tiện người mua tại kho công ty		
140	Gạch đặc kích thước 220x105x65	đ/viên	1.350
141	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	đ/viên	1.250
	Thị xã Phú Thọ		
	Công ty TNHH thương mại du lịch Vĩnh Phú - khu 3, xã Thanh Minh, SĐT: 0912 519 031 - 0981129788 - Email: trantuhaip@gmail.com		
	Gạch đặc không nung (KT 220x105x65)mm		
142	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	1.050
143	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	1.110
144	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	1.130
	Gạch 2 lỗ không nung (KT 220x105x65)mm		
145	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	900
146	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	950
147	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	970
148	Gạch Bล็อค lục lăng màu 46V/m ²	đ/m ²	50.000
149	Gạch Bล็อค lục lăng men bóng 26V/m ²	đ/m ²	85.000
150	Gạch men bóng (vuông 30x30) 11V/m ²	đ/m ²	85.000
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty TNHH Nguyên Bình		
151	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu (RCL) KT6x10,5x22	đ/viên	1.200
152	Gạch Bล็อค KT 10x15x28	đ/viên	1.800
153	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Hạ Hòa		
154	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch không nung Công ty TNHH Hồng Phong (xã Chí Đám huyện Đoan Hùng)		
155	Gạch rỗng	đ/viên	1.250
156	Gạch đặc	đ/viên	1.350
	Huyện Lâm Thao		
	Gạch BLOCK lục giác men bóng CTCP Thượng Long		
157	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m2)	đ/viên	3.300
158	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m2)	đ/viên	3.300
	Huyện Tam Nông		
	Gạch BLOCK lục giác men bóng CTCP Thượng Long		
159	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m2)	đ/viên	3.300
160	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m2)	đ/viên	3.300
	Huyện Cẩm Khê		
	Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập - Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
161	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
162	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
	Huyện Yên Lập		
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp). Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
163	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
164	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
165	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp), khu 2, Tân Phú, Tân Sơn. Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch xây không nung Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (Phố Hoàng Sơn, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
166	Gạch đặc không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.250
167	Gạch 2 lỗ không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.100
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch bê tông không nung của Cty cổ phần xây dựng 3d chi nhánh Phú Thọ cụm làng nghề xã Hoàng Xá huyện Thanh Thủy tỉnh Phú Thọ; ĐT 0903.446.097.Giá bán tại nhà máy		
168	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
169	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
170	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
171	3D 2V-280 (Gạch 2 vách) ;KT280x135x200	đ/viên	6.000
172	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
173	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
174	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương - khu 2, Tân Phú		
175	Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	GẠCH ỐP LÁT		
	SẢN PHẨM CỦA GẠCH ỐP LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
	Sản phẩm gạch lát cotto		
176	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A	đ/hộp	67.000
177	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A1	đ/hộp	64.000
178	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại 3	đ/hộp	59.000
179	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A	đ/hộp	74.000
180	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A1	đ/hộp	67.000
181	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại 3	đ/hộp	61.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400 x 400 mài cạnh (hộp = 06 viên)		
182	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	71.000
183	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	67.000
184	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	59.000
185	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
186	Nhóm 2: Các mẫu chân định hình in KTS Loại A	đ/hộp	75.000
187	Nhóm 2: Các mẫu chân định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	71.000
188	Nhóm 2: Các mẫu chân định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
189	Nhóm 2: Các mẫu chân định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
190	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	73.000
191	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	68.000
192	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
193	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
194	Nhóm 2: Các mẫu chân định hình in KTS Loại A	đ/hộp	78.000
195	Nhóm 2: Các mẫu chân định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	73.000
196	Nhóm 2: Các mẫu chân định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	63.000
197	Nhóm 2: Các mẫu chân định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300x300 mài cạnh (Hộp = 11 viên)		
198	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A	đ/hộp	81.000
199	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A1	đ/hộp	75.000
200	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 3	đ/hộp	57.000
201	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 4	đ/hộp	49.000
202	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chân phẳng Loại A	đ/hộp	87.000
203	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chân phẳng Loại A1	đ/hộp	79.000
204	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chân phẳng Loại 3	đ/hộp	57.000
205	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chân phẳng Loại 4	đ/hộp	49.000
206	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chân định hình Loại A	đ/hộp	99.000
207	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chân định hình Loại A1	đ/hộp	89.000
208	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chân định hình Loại 3	đ/hộp	59.000
209	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chân định hình Loại 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch lát xương porcelain KT200x200 (Hộp = 25 viên)		
210	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A	đ/hộp	209.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
211	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A1	đ/hộp	189.000
212	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A1	đ/hộp	64.000
213	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A1	đ/hộp	159.000
214	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A1	đ/hộp	139.000
215	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A1	đ/hộp	64.000
	Sản phẩm gạch lát trơn trơn ceramic KT 400x400 mài cạnh (Hộp = 06 viên)		
216	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại A	đ/hộp	79.000
217	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại A1	đ/hộp	73.000
218	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại 3	đ/hộp	59.000
219	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08m²)		
220	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	104.000
221	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	86.000
222	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
223	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
224	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	107.000
225	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	89.000
226	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
227	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
228	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại A	đ/hộp	113.000
229	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại A1	đ/hộp	95.000
230	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
231	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
232	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại A	đ/hộp	116.000
233	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại A1	đ/hộp	98.000
234	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
235	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
236	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại A	đ/hộp	149.000
237	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại A1	đ/hộp	119.000
238	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại 3	đ/hộp	69.000
239	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
240	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
241	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
242	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	59.000
243	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch ốp KT 250x400 (Hộp = 10 viên)		
244	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	71.000
245	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	67.000
246	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	53.000
247	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	49.000
248	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	69.000
249	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	65.000
250	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	49.000
251	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	45.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	ĐƠN GIÁ
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x450 mài cạnh (Hộp = 07 viên)		
252	Tất cả các mã gạch men bóng & men mờ LOẠI A	đ/hộp	71.000
253	Tất cả các mã gạch men bóng & men mờ LOẠI A1	đ/hộp	64.000
254	Tất cả các mã gạch men bóng & men mờ LOẠI 3	đ/hộp	57.000
255	Tất cả các mã gạch men bóng & men mờ LOẠI 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)		
256	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A	đ/hộp	110.000
257	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	92.000
258	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
259	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
260	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	123.000
261	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	105.000
262	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69.000
263	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
264	Nhóm 3: Gạch điểm TT chày phẳng và vát mép LOẠI A	đ/hộp	165.000
265	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	135.000
266	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69.000
267	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
268	Nhóm 4: Gạch điểm TT chày định hình Loại A	đ/hộp	175.000
269	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	145.000
270	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
271	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x750 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.35m2)		
272	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại A	đ/hộp	190.000
273	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại A1	đ/hộp	160.000
274	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại 3	đ/hộp	94.000
275	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại 4	đ/hộp	82.000
276	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	203.000
277	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	173.000
278	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	94.000
279	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	82.000
280	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại A	đ/hộp	210.000
281	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại A1	đ/hộp	180.000
282	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại 3	đ/hộp	94.000
283	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại 4	đ/hộp	82.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 400x800 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.35 m2)		
284	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	216.000
285	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	158.000
286	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	103.000
287	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	90.000
288	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại A	đ/hộp	240.000
289	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại A1	đ/hộp	182.000
290	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại 3	đ/hộp	103.000
291	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại 4	đ/hộp	90.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Sản phẩm gạch granit KT 300x600 mài cạnh, mài nano (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)		
292	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chảy phẳng loại A	đ/hộp	145.000
293	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chảy phẳng loại A1	đ/hộp	115.000
294	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chảy phẳng loại 3	đ/hộp	73.000
295	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chảy định hình loại A	đ/hộp	155.000
296	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chảy định hình loại A1	đ/hộp	125.000
297	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chảy định hình loại 3	đ/hộp	73.000
298	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại A	đ/hộp	175.000
299	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại A1	đ/hộp	135.000
300	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại 3	đ/hộp	73.000
301	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chảy định hình loại A	đ/hộp	155.000
302	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chảy định hình loại A1	đ/hộp	125.000
303	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chảy định hình loại 3	đ/hộp	80.000
	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (Hộp = 04 viên)		
304	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chảy phẳng LOẠI A	đ/hộp	135.000
305	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chảy phẳng LOẠI A1	đ/hộp	127.000
306	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chảy phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
307	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chảy phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
308	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chảy phẳng LOẠI A	đ/hộp	142.000
309	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chảy phẳng LOẠI A1	đ/hộp	134.000
310	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chảy phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
311	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chảy phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
312	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chảy dị hình mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	175.000
313	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chảy dị hình mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	145.000
314	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chảy dị hình mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	115.000
315	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chảy dị hình mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	95.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
316	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	130.000
317	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	115.000
318	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 3	đ/hộp	100.000
319	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 4	đ/hộp	85.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
320	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	164.000
321	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	134.000
322	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A3	đ/hộp	114.000
323	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A4	đ/hộp	98.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
324	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A	đ/hộp	182.000
325	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A1	đ/hộp	152.000
326	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 3	đ/hộp	128.000
327	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 4	đ/hộp	96.000
328	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A	đ/hộp	199.000
329	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A1	đ/hộp	169.000
330	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 3	đ/hộp	132.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
331	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 4	đ/hộp	110.000
332	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 2	đ/hộp	364.000
333	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 1	đ/hộp	314.000
334	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 3	đ/hộp	236.000
335	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 4	đ/hộp	185.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800 mài bóng nano (Hộp = 03 viên = 1.92 m2)		
336	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A	đ/hộp	338.000
337	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A1	đ/hộp	288.000
338	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 3	đ/hộp	236.000
339	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 4	đ/hộp	185.000
340	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A	đ/hộp	364.000
341	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A1	đ/hộp	314.000
342	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 3	đ/hộp	236.000
343	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 4	đ/hộp	185.000
	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain		
344	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại A	đ/hộp	134.000
345	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại 3	đ/hộp	75.000
346	Gạch thẻ KT150x300phun men(Hộp/22 viên)Loại A	đ/hộp	130.000
347	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
348	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	150.000
349	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
350	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LA	đ/hộp	168.000
351	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) L3	đ/hộp	75.000
352	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại A	đ/hộp	130.000
353	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
354	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	106.000
355	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
356	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	147.000
357	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
358	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)LoạiA	đ/hộp	160.000
359	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)Loại3	đ/hộp	75.000
360	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	176.000
361	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
362	Gạch thẻ KT100x330rãnh răng cưa(hộp = 30 viên)LA	đ/hộp	210.000
363	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) L 3	đ/hộp	75.000
364	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại A	đ/hộp	150.000
365	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
366	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men Thường Loại A	đ/hộp	168.000
367	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men thường. Loại 3	đ/hộp	75.000
	Sản phẩm gạch ốp chân tường		
368	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp) loại A	đ/hộp	75.000
369	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	42.000
370	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp) loại A	đ/hộp	91.000
371	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	37.000
372	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp) loại A	đ/hộp	101.000
373	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	40.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
374	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	91.000
375	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	40.700
376	Gạch CT granit KT113x600 nano (10 viên/hộp)	đ/hộp	94.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MÈN TASA. Khu Công nghiệp Thụy Vân, Việt Trì, Phú Thọ. Giá bán chưa có chi phí vận chuyển (nếu cự ly 60km thì cộng thêm 5.000đ/m²)		
377	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
378	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
379	Gạch Ceramic mài cạnh, KT 40x40cm	đ/m ²	222.750
380	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 50x50cm	đ/m ²	98.000
381	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 60x60cm	đ/m ²	140.000
382	Gạch Porcelain men matt, KT 60x60cm	đ/m ²	204.000
383	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 60x60cm	đ/m ²	237.000
384	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 80x80cm	đ/m ²	317.250
385	Gạch Ceramic, KT 30x45cm	đ/m ²	121.675
386	Gạch Ceramic, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
387	Gạch Ceramic, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
388	Gạch Ceramic, KT 40x80cm	đ/m ²	283.500
	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG: CTCP Thượng Long Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
389	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
390	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
391	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
392	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
393	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
394	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
395	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
396	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
397	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
398	Gạch ba banh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
	GẠCH LÁT NỀN TERRAZZO CTCP THƯỢNG LONG		
	Kích thước 300x300mm		
399	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	8.000
400	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.400
401	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	7.600
402	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.000
	Kích thước 400x400mm	đ/viên	
403	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	15.000
404	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	15.700
405	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	13.500
406	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	14.200
	Kích thước 500x500mm	đ/viên	
407	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	26.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
408	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	27.300
409	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	21.600
410	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	22.700
	GẠCH BLOCK LỤC GIÁC MEN BÓNG: CTCP Thượng Long		
411	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn (24v/m ²)	đ/viên	3.300
412	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m ²)	đ/viên	3.300
	NGÓI XI MĂNG MÀU CAO CẤP: CTCP Thượng Long		
413	Ngói xi măng màu cao cấp KT 420x330 mm	đ/viên	14.500
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ. Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ Gạch bê tông - gạch bóng ngoài trời thế hệ mới		
414	Gạch bóng zic zắc màu ghi đen 40 Viên /m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	75.455
415	Gạch bóng zic zắc màu đỏ 40 Viên/m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
416	Gạch bóng zic zắc màu xanh 40 Viên /m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	81.818
417	Gạch bóng zic zắc màu vàng 40Viên/m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
418	Gạch bóng lá phong màu ghi đen 25 Viên /m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	74.545
419	Gạch bóng lá phong đỏ 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
420	Gạch bóng lá phong xanh 25 Viên/ m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
421	Gạch bóng lá phong vàng 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
422	Gạch bóng lục giác màu ghi đen 25 Viên /m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	74.545
423	Gạch bóng lục giác đỏ 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
424	Gạch bóng lục giác xanh 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
425	Gạch bóng lục giác vàng 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
426	Gạch bóng vuông 25x25 màu ghi đen 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	74.545
427	Gạch bóng vuông 25x25 đỏ 16 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
428	Gạch bóng vuông 25x25 xanh 16 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
429	Gạch bóng vuông 25x25 vàng 16 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
430	Gạch terazo các loại 30x30 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
431	Gạch terazo các loại 40x40; Viên/m ² , Khối lượng (6Kg/viên)	đ/m ²	81.818
	ĐÁ XÊ TỰ NHIÊN		
	Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
432	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
433	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
434	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	ĐƠN GIÁ
	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM		
	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỰ LẬP TRẠM BÊ TÔNG NHỰA VÀ BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM SÔNG LÔ- XÃ HÙNG LỘ VIỆT TRÌ		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
435	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
436	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
437	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	850.000
438	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	900.000
439	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	950.000
440	Mác 350; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	1.000.000
	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM SÔNG HỒNG: Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
441	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	735.000
442	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	767.000
443	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
444	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	840.000
445	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	905.000
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
446	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	730.000
447	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
448	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	790.000
449	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	825.000
	XI MĂNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
	Giá bán trên toàn tỉnh		
450	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
451	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
	Giá bán tại nhà máy		
452	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
453	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
454	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
455	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
456	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.069
457	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.009
458	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.026
459	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.015
460	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.055
461	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.055

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
462	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.058
463	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.069
464	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.122
465	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.122
466	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.122
467	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.107
468	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.167
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
469	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.115
470	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.055
471	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.072
472	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.061
473	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.100
474	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.100
475	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.104
476	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.115
477	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.168
478	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.168
479	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.168
480	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.153
481	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.213
	Xi Măng đen bột PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
482	Thành phố Việt Trì	đ/kg	849
483	Huyện Thanh Ba	đ/kg	789
484	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	806
485	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	795
486	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	835
487	Huyện Lâm Thao	đ/kg	835
488	Huyện Phù Ninh	đ/kg	838
489	Huyện Tam Nông	đ/kg	849
490	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	902
491	Huyện Yên Lập	đ/kg	902
492	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	902
493	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	887
494	Huyện Tân Sơn	đ/kg	947
	Xi Măng đen bột PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
495	Thành phố Việt Trì	đ/kg	895
496	Huyện Thanh Ba	đ/kg	835
497	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	852
498	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	841
499	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	880
500	Huyện Lâm Thao	đ/kg	880
501	Huyện Phù Ninh	đ/kg	884
502	Huyện Tam Nông	đ/kg	895
503	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	948

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
504	Huyện Yên Lập	đ/kg	948
505	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	948
506	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	933
507	Huyện Tân Sơn	đ/kg	993
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỮU NGHỊ. GIÁ BÁN TẠI NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA TẠI NHÀ MÁY		
508	Xi Măng đen bao PCB 30	đ/kg	910
509	Xi Măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.030
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
510	Việt Trì	đ/kg	1.091
511	Thanh Ba	đ/kg	1.009
512	Hạ Hòa	đ/kg	1.055
513	TX Phú Thọ	đ/kg	1.045
514	Đoan Hùng	đ/kg	1.064
515	Lâm Thao	đ/kg	1.073
516	Phù Ninh	đ/kg	1.064
517	Tam Nông	đ/kg	1.082
518	Cẩm Khê	đ/kg	1.127
519	Yên Lập	đ/kg	1.136
520	Thanh Sơn	đ/kg	1.127
521	Thanh Thủy	đ/kg	1.118
522	Tân Sơn	đ/kg	1.164
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
523	Việt Trì	đ/kg	1.145
524	Thanh Ba	đ/kg	1.064
525	Hạ Hòa	đ/kg	1.109
526	TX Phú Thọ	đ/kg	1.100
527	Đoan Hùng	đ/kg	1.118
528	Lâm Thao	đ/kg	1.127
529	Phù Ninh	đ/kg	1.118
530	Tam Nông	đ/kg	1.136
531	Cẩm Khê	đ/kg	1.182
532	Yên Lập	đ/kg	1.191
533	Thanh Sơn	đ/kg	1.182
534	Thanh Thủy	đ/kg	1.173
535	Tân Sơn	đ/kg	1.218
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN (GIÁ BÁN TẠI CÁC ĐẠI LÝ KHU VỰC VIỆT TRÌ, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA)		
536	Xi măng bao PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.127

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
537	Xi măng bao PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.145
538	Xi măng bao PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.182
539	Xi măng bao MC 25 Vicem Bút Sơn (TCVN 9202:2012) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	836
540	Xi măng bao C91 Vicem Bút Sơn (ASTM C91 loại M) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	773
541	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	818
542	Xi măng rời PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.059
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÁI		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
543	Việt Trì	đ/kg	1.060
544	Thanh Ba	đ/kg	1.000
545	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
546	TX Phú Thọ	đ/kg	1.010
547	Đoan Hùng	đ/kg	1.050
548	Lâm Thao	đ/kg	1.050
549	Phù Ninh	đ/kg	1.050
550	Tam Nông	đ/kg	1.060
551	Cẩm Khê	đ/kg	1.115
552	Yên Lập	đ/kg	1.115
553	Thanh Sơn	đ/kg	1.115
554	Thanh Thủy	đ/kg	1.100
555	Tân Sơn	đ/kg	1.160
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
556	Việt Trì	đ/kg	1.110
557	Thanh Ba	đ/kg	1.050
558	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
559	TX Phú Thọ	đ/kg	1.055
560	Đoan Hùng	đ/kg	1.095
561	Lâm Thao	đ/kg	1.095
562	Phù Ninh	đ/kg	1.100
563	Tam Nông	đ/kg	1.110
564	Cẩm Khê	đ/kg	1.160
565	Yên Lập	đ/kg	1.160
566	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
567	Thanh Thủy	đ/kg	1.150
568	Tân Sơn	đ/kg	1.210
	THÉP XÂY DỰNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN (GIÁ BÁN TẠI KHO BÃI BẾN BÁN THÁI NGUYÊN, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA)		
	Thép hình		
569	Thép góc L40+50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.200
570	Thép góc L60+75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.900

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	ĐƠN GIÁ
571	Thép góc L80+100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.000
572	Thép góc L120+130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.050
573	Thép góc L60+75 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.250
574	Thép góc L80+100 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
575	Thép góc L120+130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
576	Thép C8+10 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.250
577	Thép C12+14 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
578	Thép C16+18 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.450
579	Thép H08-12 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.600
580	Thép H14+16 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.700
581	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại		-
582	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	13.150
583	6m < L < 9 m	đ/kg	12.870
584	4m < L < 6 m	đ/kg	12.590
585	2m < L < 4 m	đ/kg	12.300
586	Thép ngắn dài (L80-L150, c, I) các loại		-
587	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	12.700
588	" 6m < L < 9 m	đ/kg	12.420
589	" 4m < L < 6 m	đ/kg	12.180
590	2m < L < 4 m	đ/kg	11.950
	Thép dây và thép cây		
591	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	đ/kg	14.250
592	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	14.250
593	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L= 11,7m	đ/kg	14.450
594	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	14.300
595	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 L=11,7m	đ/kg	14.250
596	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L= 11,7m	đ/kg	14.200
597	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D14-40 L=11,7m	đ/kg	14.150
	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại Việt Trì		
598	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V. Φ6, Φ8, Φ10, Φ12	đ/kg	15.750
599	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V. D8 gai .	đ/kg	15.800
600	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D10 x 11,7m	đ/kg	15.500
601	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D12 x 11,7m	đ/kg	15.450
602	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D14 ÷ D25 x 11,7m	đ/kg	15.400
603	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	15.800
604	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	15.750
605	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	15.700
	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại địa bàn Thị xã Phú Thọ, địa bàn huyện Thanh Sơn		
606	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V. Φ6, Φ8, Φ10, Φ12	đ/kg	16.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
607	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.D8 gai .	đ/kg	16.050
608	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V, D10 x 11,7m	đ/kg	15.750
609	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V, D12 x 11,7m	đ/kg	15.700
610	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V, D14 ÷ D25 x 11,7m	đ/kg	15.650
611	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D10 x 11,7m	đ/kg	16.050
612	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D12 x 11,7m	đ/kg	16.000
613	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	15.950
	Thép xây dựng do công ty ĐT PT Việt Thành sản xuất (Shinkanto) bán tại Việt Trì		
614	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x11,7m	đ/kg	12.600
615	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	12.550
616	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 -> D40x11,7m	đ/kg	12.500
	Thép khác bán tại Việt Trì		
617	Lưới B40 mạ	đ/kg	22.000
618	Dây thép buộc 1 ly	đ/kg	20.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE ĐỊA CHỈ KM9 , VẬT CÁCH, QUÁN TOAN, HỒNG BÀNG HẢI PHÒNG - VĂN PHÒNG HÀ NỘI: TÒA NHÀ AUSTNAM,NGÕ 109 TRƯỜNG CHINH, HÀ NỘI - SĐT: 0947 776 797		
	Giá bán hàng tại khu vực tỉnh Phú Thọ		
619	Thép cuộn trơn: CB240-T D6, D8	đ/kg	13.520
620	Thép cuộn vằn D8v: SD235	đ/kg	13.570
	Thép thanh vằn: CB300-V, Gr 40		
621	D14-D32	đ/kg	13.420
622	D10	đ/kg	13.620
623	D12	đ/kg	13.470
	Thép thanh vằn: CB400-V/ SD390/ Gr 60		
624	D14-D32	đ/kg	13.520
625	D10	đ/kg	13.720
626	D12	đ/kg	13.570
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC. TẦNG 3, TÒA NHÀ SIMCO, 28 PHẠM HÙNG, HÀ NỘI. ĐT: 04.37850909 - FAX: 04.37850066. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ		
627	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.100
628	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.450
629	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.300
630	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.600
631	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.450
632	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.700
633	Thép thanh vằn D10-12 (SD490, CB500)	đ/kg	14.800
634	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.650
635	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490, CB500)	đ/kg	14.900

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
636	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	17.500
637	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	17.500
638	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm (độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	25.000
639	Ống thép mạ kẽm Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm (độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	25.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THÉP HÌNH . Địa chỉ: số 96 - Phố Bồ Đề - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Hà Nội. Văn phòng GD: Km2 - Quốc Lộ 3 - Dốc Vân - Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội . Tel: 024 39617168 / Fax: 024 39617169; DĐ: 0913226121 - 0913502074-0913222280. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ (Thép trung quốc nhập khẩu)		
640	Thép I600x200x 11X17x 12m (106kg/m)	đ/kg	16.273
641	Thép I350x 175x7x 11X12m (49,6kg/m)	đ/kg	15.727
642	Thép H350x350x 12x 19x 12m (137kg/m)	đ/kg	16.818
643	Thép U300x90x9x 12m (38,1 kg/m)	đ/kg	19.364
644	Thép I250x 125x6x9x 12m (29,6kg/m)	đ/kg	15.727
645	Thép L100x100x10x12m (15,1kg/m)	đ/kg	15.727
646	Thép L90x90x8x12m (10,9kg/m)	đ/kg	15.727
647	Thép L75 x75 X 6 X 12m (6,89kg/m)	đ/kg	15.455
648	Thép L63 x63 X 5 X 6m (4,81kg/m)	đ/kg	15.455
649	Thép tấm 81yx 1,5x6m	đ/kg	16.273
650	Thép tấm 10-141yx1,5x6m	đ/kg	16.273
651	Thép tấm 16-181yx 1,5x6m	đ/kg	15.727
652	Thép tấm 20-301yx2x6m *	đ/kg	15.727
653	Thép tấm 32-601yx2x6m	đ/kg	16.273
	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG.		
	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ.		
	ỐNG NHỰA UPVC		
654	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
655	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
656	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
657	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
658	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
659	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
660	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
661	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
662	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
663	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
664	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
665	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
666	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
667	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
668	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
669	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
670	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
671	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364
672	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
673	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
674	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
675	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC. (ĐỊA CHỈ ĐƯỜNG D1 - KHU D - KCN PHỔ NỔI A - HUYỆN VĂN LÂM - TỈNH HƯNG YÊN. ĐT: 03213.967.863 - FAX: 03213.967.865)		
	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
676	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
677	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
678	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
679	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
680	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
681	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
682	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
683	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
684	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
685	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
686	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
687	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
688	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
689	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
690	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
691	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
692	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
693	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
694	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
695	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
	Ống HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427 - 2 : 2007/tevn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
696	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
697	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
698	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
699	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
700	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
701	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
702	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
703	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
704	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
705	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
706	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
707	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
708	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
709	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
710	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
711	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
712	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
713	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
714	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
715	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
716	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
717	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
718	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
719	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
720	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
721	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
722	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
723	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
724	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
725	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
726	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
727	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
728	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
729	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
730	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
731	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
732	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
733	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
734	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
735	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
736	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
737	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
738	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
739	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
740	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
741	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
742	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
743	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
744	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
745	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
746	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
747	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
748	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
749	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
750	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
751	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
752	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
753	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
754	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
755	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
756	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
757	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
758	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
759	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
760	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
761	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
762	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
763	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
764	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
765	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
766	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
767	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
768	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
769	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
770	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
771	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
772	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
773	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
774	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
775	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
776	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
777	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
778	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
779	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
780	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
781	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
782	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
783	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
784	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
785	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
786	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
787	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
788	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
789	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
790	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
791	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
792	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
793	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
794	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
795	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
796	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
797	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
798	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
799	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
800	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
801	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
802	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
803	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
804	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
805	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
806	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
807	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
808	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
809	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
810	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
811	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
812	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
813	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
814	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
815	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
816	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
	Công ty cổ phần Ba An. 68 Quan Nhân, Thanh Xuân, Hà Nội		
	Giá các loại sản phẩm Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long tại địa bàn tỉnh Phú Thọ		
817	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 32/25, L=200 ÷ 500	đ/m	14.080
818	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 40/30, L=200 ÷ 500	đ/m	16.390
819	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 50/40, L=200	đ/m	23.540
820	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 65/50, L=100	đ/m	32.230
821	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 85/65, L=100	đ/m	46.750
822	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 90/72, L=100	đ/m	52.580
823	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 105/80, L=100	đ/m	60.830
824	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 110/90, L=100	đ/m	69.960
825	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 130/100, L=100	đ/m	85.910
826	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 160/125, L=100	đ/m	133.540
827	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 195/150, L=50 ÷ 100	đ/m	182.380
828	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 200/160, L=50 ÷ 100	đ/m	203.500
829	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 230/175, L=50 ÷ 100	đ/m	271.920
830	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 260/200, L=50 ÷ 100	đ/m	325.050
	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. QL3, Xã Thuận Thành, Thị Xã Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam		
	Ống uPVC nông thôn - Europipe		
831	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
832	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
833	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	ĐƠN GIÁ
834	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
835	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
836	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
837	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
838	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
839	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636
840	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
841	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
842	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
843	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
844	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
845	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
846	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
847	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
848	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
849	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
850	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
851	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
852	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
853	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
854	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
855	Ống uPVC C1 D75	đ/m	36.273
856	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
857	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
858	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
859	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909
860	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
861	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
862	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
863	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273
864	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
865	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
866	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
867	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
868	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
869	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
870	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
871	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
872	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
873	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
874	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
875	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
876	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
877	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
878	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
879	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
880	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
881	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	ĐƠN GIÁ
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
882	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
883	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
884	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364
885	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182
886	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
887	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
888	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
889	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
890	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
891	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
892	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
893	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
894	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
895	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
896	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
897	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.000
898	Măng sông D110 PN8	đ/cái	35.455
	Cút đều 90 độ		
899	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
900	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
901	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727
902	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364
903	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909
904	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182
905	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
906	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	25.000
907	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	48.500
	Chếch 45 độ		
908	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
909	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455
910	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136
911	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
912	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
913	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
914	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
915	Chếch 45 độ D90 PN8	đ/cái	20.455
916	Chếch 45 độ D110 PN8	đ/cái	40.364
	Tê đều		
917	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
918	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
919	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000
920	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
921	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545
922	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
923	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
924	Tê đều D90 PN8	đ/cái	33.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
925	Tê đều D110 PN8	đ/cái	64.091
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
	(Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ)		
	1. Bồn dân dụng - bồn đứng		
926	TA 310 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.537.190
927	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.776.859
928	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.107.438
929	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	2.768.595
930	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.140.495
931	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.471.075
932	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.256.198
933	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	5.619.835
934	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	7.355.372
935	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.429.752
936	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.504.132
937	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	10.578.513
938	TA 4500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.900.826
939	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.223.141
940	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	15.537.190
	TA 310 , đường kính 760		
941	TA 500 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.900.826
942	TA 700 , đường kính 760	đ/ chiếc	2.231.405
943	TA 1000 , đường kính 940	đ/ chiếc	2.933.885
944	TA 1200 , đường kính 980	đ/ chiếc	3.305.785
945	TA 1300 , đường kính 1030	đ/ chiếc	3.636.364
946	TA 1500 , đường kính 1180	đ/ chiếc	4.421.487
947	TA 2000 , đường kính 1180	đ/ chiếc	5.785.124
948	TA 2500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	7.603.305
949	TA 3000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	8.842.975
950	TA 3500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	9.917.355
951	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.239.669
952	TA 4500 , đường kính 1420	đ/ chiếc	12.561.984
953	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.884.297
954	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	16.363.636
955	TA 10000 - BỒN ĐỨNG , đường kính 1700	đ/ chiếc	39.669.422
956	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 1700	đ/ chiếc	42.975.206
957	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	46.280.992
958	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	66.115.703
959	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	71.074.380
960	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	89.256.198
961	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	95.867.768
962	TA 25000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	119.834.711
963	TA 30000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	143.801.653
	CỬA ĐI, CỬA SỔ CÁC LOẠI		
	CỬA NHÔM KÍNH CỬA (CÔNG TY QUANG TẠO KHU 2 NÔNG TRANG VIỆT TRÌ PHÚ THỌ)		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
	SẢN PHẨM CỬA NHỆM, CỬA NHỰA ROYAL WINDOW CỦA CÔNG TY TNHH TM XD LOAN THẮNG. ĐỊA CHỈ: TỔ 5, KHU BẢO ĐÀ, P. DỪ LÂU, TP. VIỆT TRÈ, PHÚ THỌ.		
	* CỬA NHỰA LÊI THẤP uPVC ROYAL WINDOW		
964	Vách kính cố định, KT (1000 x 1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.100.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
965	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	1.895.000
966	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.160.000
967	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
968	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.720.000
969	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.320.000
970	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.369.000
971	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
972	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
973	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.900.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM		
974	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.669.000
975	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.778.000
976	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
977	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
978	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	3.160.000
979	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.890.000
980	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.060.000
981	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.980.000
982	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
983	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	460.000
984	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	250.000
985	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m ²	122.100
986	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m ²	122.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
987	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m ²	80.000
988	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m ²	471.900
989	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m ²	30.000
990	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m ²	122.100
991	Chuyển góc vuông CP90	đ/m ²	357.500
992	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m ²	357.500
993	Nan trang trí màu trắng	đ/m ²	39.000
994	Nối nan hình chữ thập	c,i	6.000
995	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	c,i	3.000
996	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
997	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m ²	130.000
	*CỬA NHÔM ROYAL WINDOW		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP		
998	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.950.000
999	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.880.000
1000	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
1001	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.650.000
1002	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.550.000
1003	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.680.000
1004	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.530.000
1005	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.450.000
1006	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.210.000
1007	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.135.000
1008	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.537.000
1009	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.890.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA		
1010	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.378.000
1011	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.256.000
1012	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.195.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	ĐƠN GIÁ
1013	Cửa đi 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.050.000
1014	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.985.000
1015	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.005.000
1016	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.995.000
1017	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.990.000
1018	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
1019	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.720.000
1020	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.086.000
1021	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.150.000
1022	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.958.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1023	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m ²	250.000
1024	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m ²	320.000
1025	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m ²	380.000
1026	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	80.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DOT A ĐỊA CHỈ: SN 25/3 - LÝ THƯỜNG KIỆT - ĐÔNG TÂM - VĨNH YÊN - VĨNH PHÚC ĐT: 0985 194 828 - 0984 000 888		
	Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC - DOTAWINDOW		
1027	Vách kính, kính 5mm	đ/m ²	1.550.000
1028	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.920.500
1029	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.120.500
1030	Cửa sổ mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
1031	Cửa sổ mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.625.000
1032	Cửa sổ mở hất 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
1033	Cửa đi mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.013.000
1034	Cửa đi mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.213.000
1035	Cửa đi mở quay 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.313.000
1036	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.273.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1037	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.493.500
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1038	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1039	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1040	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ VIỆT PHÁP - DOTAWINDOW		
1041	Vách kính, kính 5mm		2.000.000
1042	Cửa sổ mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.185.500
1043	Cửa sổ mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.285.000
1044	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.518.000
1045	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.633.000
1046	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.618.000
1047	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.864.000
1048	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.964.000
1049	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.064.000
1050	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.454.000
1051	Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.554.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1052	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1053	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1054	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ XINGFA - DOTAWINDOW		
1055	Vách kính mặt dựng, kính 5mm	đ/m ²	2.825.000
1056	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.753.000
1057	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.858.000
1058	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.073.000
1059	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.078.000
1060	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.173.000
1061	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.259.000
1062	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.369.000
1063	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.469.000
1064	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.874.000
1065	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.979.000
	PHỤ KIỆN CỬA NHÔM XINGFA		
1066	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	320.000
1067	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	530.000
1068	Phụ kiện cửa sổ mở quay/hất 1 cánh	đ/bộ	780.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	ĐƠN GIÁ
1069	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ	995.000
1070	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ	1.540.000
1071	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ	2.385.000
1072	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh	đ/bộ	5.030.000
1073	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	720.000
1074	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	885.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1075	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1076	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1077	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG HÀ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY. Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hunga.ts@gmail.com		
1078	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29.Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng, phồng rộp	đ/kg	40.000
1079	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa: 28,88.Độ bền uốn Mpa: 57,3.Độ cứng Shore D: 75. Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1hKhông biến dạng, phồng rộp	đ/kg	105.000
1080	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã. Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
	Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà		
1081	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
1082	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
1083	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
1084	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
1085	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000
1086	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000
1087	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
1088	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000
1089	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
1090	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
1091	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
1092	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
1093	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1094	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
1095	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000
1096	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000
1097	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000
1098	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000
1099	Cửa đi 4 cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m ²		
	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m ²		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM EUROHA NHÔM EUROHA (KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT) CHIỀU DÀY THANH NHÔM 1.3 – 2.0 MM, CHIỀU DÀY LỚP SƠN TĨNH ĐIỆN TỬ 60 - 90μM BẢO HÀNH LỚP PHỦ SƠN 5 - 10 NĂM		
	Cửa đi EUROHA : EU-XF55D		
1100	Là loại cửa nhôm 1,2 cánh, kích thước 1400 x 2200 mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa).	đ/m ²	3.656.000
	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55		
1101	Là loại cửa nhôm 1,2,4 cánh, kích thước 1200 x 1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.547.500
	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T		
1102	Loại cửa nhôm 2,4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm – 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính - Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.387.600
	Vách kính EUROHA EU- XF55		
1103	Là loại vách không có đồ có kích thước 1000x1000 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2.0 mm mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật).	đ/m ²	3.160.000
	Cửa xếp trượt EUROHA EU-XF63T		
1104	Là loại cửa 2,3,5,6 cánh có kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1.5mm - 3.5 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	3.304.000
	Hệ mặt dựng EU - 80 : EU - 1100		
1105	Vách mặt dựng khung đồ chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1.5 mm - 2.0 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện kim khí : Pas V, tắc - kê.	đ/m ²	2.846.000
	THƯƠNG HIỆU NAM HẢI ALUMINUM		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Nhôm EUROHA sản xuất. Chiều dày thanh nhôm từ 1.0 – 1.5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 – 90		
	Hệ cửa đi NH - 76		
1106	Loại cửa một cánh kích thước 900mm x 2200mm hoặc hai cánh kích thước 1400 mm x 2200 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.561.000
	Hệ cửa mở NH - 38		
1107	Loại cửa một cánh kích thước 600 mm x 1200 mm hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.631.000
	Hệ cửa lùa NH - 70		
1108	Loại cửa một hai cánh kích thước 1200 mm x 1400 mm hoặc bốn cánh kích thước 2400 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.582.000
	Hệ Vách NH - 76		
1109	Loại vách kích thước 1000 x 1000 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.350.000
	Cửa đi hệ EUA - 450		
1110	Loại cửa một cánh kích thước 900 x 2200 mm Hoặc hai cánh kích thước 1400 x 2200. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng dày 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.931.169
	Cửa sổ mở hệ EUA - 4400		
1111	Loại cửa một cánh kích thước 600 x 1400 hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.802.917
	Hệ Cửa sổ lùa EUA - 2600		
1112	Loại cửa một cánh kích thước 1200 x 1400 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 x 1400 mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.792.126
	Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. giá chênh so với kính trắng 5 mm -Kính 5 mm mờ phun cát: 95.000 đ/m ² - Kính 5 trắng cường lực: 206.000đ/m ² - Kính trắng 8 mm: 235.000 đ/m ² , Kính trắng 6.38 mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng cường lực 8mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng 10 mm cường lực 450.000 đ/m ² - Kính trắng 8.38 mm:455.000đ/m ² - Kính trắng 10.38 mm: 595.000 đ/m ² - Kính dán 8.38 mm phản quang xanh (4 mm trắng +0.38mm+4mm phản quang xanh): 855.000đ/m ² - Kính hộp (5mm cường lực màu trắng + 9 rỗng + 5 mm cường lực màu trắng: 1.250.000 đ/m ²)		
	GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		
	GỖ XÈ HỘP		
1113	Gỗ lát: Gỗ xè hộp	đ/m ³	20.400.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1114	Gỗ sến: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	16.320.000
1115	Gỗ táu: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	14.280.000
1116	Gỗ nghiến: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	19.380.000
1117	Gỗ trai: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	17.340.000
1118	Gỗ tròn chỉ: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	16.320.000
1119	Gỗ mít: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	13.260.000
1120	Gỗ re: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	12.240.000
1121	Gỗ giời: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	12.240.000
1122	Gỗ xà cừ: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
1123	Gỗ pay: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
1124	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
1125	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000
1126	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xẻ dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1127	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
1128	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
1129	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
1130	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1131	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000
1132	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
1133	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
1134	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1135	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
1136	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
1137	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
1138	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1139	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1140	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
1141	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1142	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	900.000
1143	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
1144	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
1145	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.		
1146	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
1147	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
1148	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1149	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
1150	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
1151	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
1152	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
	THỊ XÃ PHÚ THỌ		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn thị xã		
	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
1153	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.460.000
1154	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.280.000
1155	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	1.165.000
1156	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.390.000
	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		
1157	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.150.000
1158	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.085.000
1159	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	990.000
1160	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.190.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
1161	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	285.000
1162	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	350.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 3	đ/m	
1163	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	201.000
1164	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	280.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1165	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	140.000
1166	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	230.000
	HUYỆN HẠ HÒA		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn huyện		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1167	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.200.000
1168	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.000.000
1169	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.000.000
1170	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.100.000
1171	Cửa sổ kính	đ/m ²	900.000
	Khuôn cửa		
1172	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	430.000
1173	Khuôn kép	đ/m	680.000
1174	Gỗ cốp pha	đ/m ³	3.000.000
	HUYỆN ĐOAN HÙNG		
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc nhóm gỗ) - Công ty TNHH XD và TM Đại Dương		
	Cửa gỗ nhóm 4 cái dày 3-4cm		
1175	Cửa đi pa nô	đ/m ²	2.400.000
1176	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly (Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1177	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly (Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
1178	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.100.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1179	Ván cốt pha bản từ 15-20cm	đ/m ²	3.700.000
	HUYỆN LÂM THAO		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn huyện		
1180	Cốt pha Ván gỗ	đ/m ²	2.600.000
1181	Cây chống Bạch đàn	đ/cây	25.000
	HUYỆN TAM NÔNG		
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc gỗ		
	Cửa gỗ dày 3-4cm		
1182	Cửa đi pa no gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.090.909
1183	Cửa đi pa no kính trắng nội 5 ly gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.013.636
1184	Cửa sổ chớp gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.013.636
1185	Cửa sổ kính trắng 5 ly, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	818.182
	Khuôn cửa nhóm 2		
1186	Ván cốt pha bản từ 8-11cm (gỗ keo)	đ/m ²	1.636.000
1187	Ván cốt pha bản từ 15-20cm (gỗ keo)	đ/m ³	2.000.000
	HUYỆN THANH THỦY		
	Hệ kinh doanh: Phí Văn Tường. Địa điểm bán: Khu 3, thị trấn Thanh Thủy (gần khu nghỉ dưỡng Khoa Niệm).		
1188	Cửa gỗ Xoan (cửa chính; cửa sổ)	đ/m ²	900.000
1189	Khuôn cửa (Lim Nam Phi, dày 6cm)	đ/m	800.000
1190	Gỗ cốt pha. Giá trên địa bàn Thị trấn Thanh Thủy	đ/m ³	2.500.000
	HUYỆN THANH SƠN		
	Cửa khuôn, cửa gỗ, gỗ cốt pha - Công ty TNHH Quý Yên (Khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
1191	Cửa đi pano	đ/m ²	700.000
1192	Cửa đi pano kính	đ/m ²	650.000
1193	Cửa sổ pano	đ/m ²	700.000
1194	Cửa sổ chớp	đ/m ²	700.000
1195	Cửa sổ kính	đ/m ²	650.000
	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
1196	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/m	500.000
1197	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/m	250.000
1198	Gỗ cốt pha (Gỗ keo)	đ/m ³	3.000.000
	HUYỆN CẨM KHÊ		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1199	Cửa gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1200	Cửa đi pano gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
1201	Cửa đi pano kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	800.000
1202	Cửa sổ pano gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	750.000
1203	Cửa sổ chớp gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	900.000
1204	Cửa sổ kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	700.000
1205	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m	200.000
1206	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4	đ/m	270.000
1207	Gỗ cốt pha (gỗ keo). Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ³	2.600.000
	HUYỆN PHÙ NINH		
	Cửa gỗ, khuôn cửa gỗ - Xưởng mộc ô Tuyên khu MT B thị trấn Phong Châu		
1208	Cửa đi gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
1209	Cửa đi gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
1210	Cửa đi gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
1211	Cửa đi gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
1212	Cửa sổ gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
1213	Cửa sổ gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
1214	Cửa sổ gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
1215	Cửa sổ gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
1216	Cửa đi kính (TB) - Cửa hàng Ô Khánh, khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
1217	Cửa sổ kính(TB) - Cửa hàng Ô Khánh, khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
1218	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 2	đ/m	450.000
1219	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 3	đ/m	250.000
1220	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 2	đ/m	650.000
1221	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 3	đ/m	400.000
1222	Gỗ cốt pha	đ/m ³	2.300.000
	HUYỆN TÂN SƠN		
	Công ty cổ phần xây dựng Lai Sơn (Khu Chiềng 2, xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ)		
	Cửa gỗ		
1223	Cửa đi pano	đ/m ²	800.000
1224	Cửa đi Pano kính	đ/m ²	750.000
1225	Cửa sổ Pano	đ/m ²	750.000
1226	Cửa sổ chớp	đ/m ²	850.000
1227	Cửa sổ kính	đ/m ²	750.000
	Khuôn cửa		
1228	Khuôn cửa kép	đ/m	400.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1229	Khuôn cửa đơn	đ/m	300.000
1230	Gỗ cốt pha. Xường xẻ nhà ông Hà Văn Thương (khu 9, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn)	đ/m ³	2.700.000
	TẦM LỘP CÁC LOẠI		
	TẦM LỘP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)		
	Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550		
1231	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	161.818
1232	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	165.455
1233	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	162.727
1234	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	166.364
1235	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	158.182
1236	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	162.727
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550		
1237	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42 mm	đ/m ²	151.818
1238	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	155.455
1239	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42 mm	đ/m ²	152.727
1240	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	156.364
1241	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	149.091
1242	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	152.727
1243	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300; ADTile	đ/m ²	162.727
	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER		
1244	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	202.727
1245	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm , G550	đ/m ²	208.182
1246	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	184.545
1247	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m ²	189.091
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z 50, 2 mặt tôn, G340		
1248	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	302.727
1249	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	314.545
1250	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	313.636
1251	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	322.727
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
1252	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	260.000
1253	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	269.091
1254	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	277.273
1255	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	285.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
1256	APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 35-40 kg/m ³		248.182
1257	APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	251.818
1258	APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	244.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1259	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	249.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
1260	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	233.636
1261	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	238.182
1262	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	230.000
1263	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	234.545
1264	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		80.900
1265	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/m	45.455
1266	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/m	59.091
1267	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/m	85.455
1268	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/m	49.091
1269	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/m	63.636
1270	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/m	92.727
1271	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/m	50.000
1272	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/m	65.455
1273	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/m	95.455
	Vật tư phụ		
1274	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
1275	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
1276	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
1277	Keo Silicone	đ/chiếc	48.000
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340 Đại lý tại Phú Thọ :Ngọc Tuệ: Khu 4 , Phường Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3 863926Phúc Thọ Đông Nam: Tổ 8C Phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3863926		
1278	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	90.909
1279	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	99.091
1280	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	107.273
1281	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	91.818
1282	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	100.000
1283	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	108.182
1284	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	90.000
1285	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	97.273
1286	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	104.545
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER		
1287	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	147.273
1288	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	136.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50		
1289	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	181.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1290	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	190.000
1291	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	197.273
1292	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	179.091
1293	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	187.273
1294	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	194.545
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
1295	Khô 300mm dày 0.35mm	đ/m ²	30.000
1296	Khô 400mm dày 0.35mm	đ/m ²	38.182
1297	Khô 600mm dày 0.35mm	đ/m ²	54.545
1298	Khô 300mm dày 0.40mm	đ/m ²	32.727
1299	Khô 400mm dày 0.40mm	đ/m ²	41.818
1300	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m ²	60.000
1301	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m ²	34.545
1302	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m ²	44.545
1303	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m ²	64.545
	Vật tư phụ		
1304	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	9.000
1305	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.336
1306	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.727
1307	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
1308	Vít bắt đai	đ/chiếc	691
1309	Keo silicone	đ/ống	48.000
	CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT		
	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương xã Hà Hồi huyện Thường tín Hà nội. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
1310	Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	3.484.000
1311	Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	2.335.000
1312	Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.757.000
1313	Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.171.000
1314	Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	608.000
1315	Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	đ/cột	1.166.000
1316	Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	166.600
1317	Cột F141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	1.030.300
1318	Cột F141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	818.000
1319	Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	86.800
1320	Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	38.400
1321	Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)	đ/cái	354.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	ĐƠN GIÁ
1322	Mặt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng độ loại 8	đ/cái	38.400
1323	Tấm đệm (50x70x300x5mm), mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	62.100
1324	Bu lông M18x180	đ/cái	25.500
1325	Bu lông M16x100	đ/cái	12.500
1326	Bu lông M16x45	đ/cái	8.500
1327	Bu lông M16x30	đ/cái	7.500
	SƠN CÔNG NGHIỆP, BỘT BÀ		
	SẢN PHẨM CỦA SƠN IPAIN		
	1. Sơn nội thất		
1328	IPAIN INT- SUPPER WHITE 24Kg	đ/Thùng	1.173.554
1329	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao 6Kg	đ/Lon	404.959
1330	IPAIN INT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.057.851
1331	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 5Kg	đ/Lon	570.248
1332	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 1Kg	đ/Lon	144.628
1333	IPAIN INT- GLOSS ONE 20Kg	đ/Thùng	2.272.727
1334	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	768.595
1335	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	169.422
1336	IPAIN - IN FAMI 24kg	đ/Thùng	925.620
1337	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	314.050
	2. Sơn ngoại thất		
1338	ipaint ext - satin 22kg	đ/Thùng	2.388.430
1339	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 5Kg	đ/Lon	677.686
1340	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 1Kg	đ/Lon	169.422
1341	IPAIN EXT - ALL IN ONE 20Kg	đ/Thùng	2.603.305
1342	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	809.917
1343	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	194.215
1344	IPAIN - GOLD 24kg	đ/Thùng	1.140.495
1345	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	347.107
	3. Sơn lót kháng kiềm		
1346	IPAIN- PRIMER.INT-NANO 22Kg	đ/Thùng	1.504.132
1347	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	495.868
1348	IPAIN- PRIMER.INT 23Kg	đ/Thùng	1.314.050
1349	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	438.016
1350	IPAIN- PRIMER.EXT- NANO 22Kg	đ/Thùng	1.776.859
1351	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	578.513
1352	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 1Kg	đ/Lon	123.967
1353	IPAIN- PRIMER.EXT: 23Kg	đ/Thùng	1.636.364
1354	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	553.719
	4. Sơn lót chống thấm		
1355	IPAIN- CT: 20Kg	đ/Thùng	1.809.917
1356	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	570.248
	5. Sơn trang trí		
1357	IPAIN- CLEAR: 4Kg	đ/Lon	471.074
1358	Bóng đẹp trường tồn với thời gian 1Kg	đ/Lon	161.157
	6. Bột bả		
1359	ipaint- bb int 40kg	đ/Bao	297.521
1360	ipaint- bb ext 40kg	đ/Bao	347.107

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1361	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg	đ/Thùng	900.000
1362	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg	đ/Thùng	272.727
1363	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg	đ/Thùng	694.215
1364	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg	đ/Thùng	239.669
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM		
	KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
1365	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
1366	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
1367	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
1368	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 4L/lon	đ/lon	623.636
1369	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
1370	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 5L/lon	đ/lon	681.818
1371	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
1372	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 5L/lon	đ/lon	732.727
1373	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	1.063.636
1374	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
1375	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	954.545
1376	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ) 5L/lon	đ/lon	886.364
1377	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu) 18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
1378	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu) 4L/lon	đ/lon	381.818
1379	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng) 18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
1380	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng) 4L/lon	đ/lon	313.636
1381	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm) 5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
1382	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm) 1 L/lon	đ/lon	222.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1383	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	1.112.727
1384	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	263.636
1385	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lon	1.221.818
1386	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
1387	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
1388	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
1389	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
1390	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
1391	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
1392	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
	Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan		
	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650 - 3775 678		
	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN		
	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
1393	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
1394	VC- 3 (Φ 2) -600V	đ/m	5.620
1395	VC-7 (Φ 3) -600V	đ/m	12.420
1396	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	4.190
1397	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	14.970
1398	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.130
1399	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	16.540
1400	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.300
1401	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	đ/m	2.890
1402	CV-1-750V (7/4,25)	đ/m	2.430
1403	CV-1,25-750V (7/0,45)	đ/m	2.890
1404	CV-1,5-750V (7/0,25)	đ/m	3.350
1405	CV-2-750V (7/0,6)	đ/m	4.250
1406	CV-2,5-750V (7/0,67)	đ/m	5.190
1407	CV-3-750V (7/0,75)	đ/m	6.140
1408	CV-3,5-750V (7/0,8)	đ/m	7.080
1409	CV-4-750V (7/0,85)	đ/m	7.862
1410	CV-5-750V (7/0,95)	đ/m	10.020
1411	CV-10-750V (7/1,35)	đ/m	19.130
1412	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại $\leq 50\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
1413	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến $= 95\text{mm}^2$	đ/kg	83.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1414	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến $= 240\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
1415	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
1416	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5-20 A	đ/Cái	300.000
1417	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
1418	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xương công tơ	đ/m	65.000
1419	Giáp AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
1420	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
1421	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM		
	Trụ sở 449 Âu Cơ, Nhật Tân, Hoàng Mai, Hà nội		
	Cột thép Bát giác liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1422	Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=134, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	2.778.924
1423	Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=144, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	3.833.591
1424	Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=155, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.396.080
1425	Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=165, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.888.258
1426	Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=175, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	5.731.992
	Cột thép Tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1427	Cột thép Tròn côn, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	2.822.085
1428	Cột thép Tròn côn, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=150, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	3.866.310
1429	Cột thép Tròn côn, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	4.423.230
1430	Cột thép Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	5.606.685
1431	Cột thép Tròn côn, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	6.372.450
	Cột thép Bát giác mạ cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1432	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm	đ/cái	2.613.240
1433	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm	đ/cái	3.346.875
1434	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.214.385
1435	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm	đ/cái	5.606.685
1436	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm	đ/cái	6.163.605
1437	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm	đ/cái	6.929.370
	Cột thép Tròn côn mạ kẽm đầu D78		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1438	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=144, tôn dày 3mm	đ/cái	2.682.855
1439	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=154, tôn dày 3.5mm	đ/cái	3.727.080
1440	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=165, tôn dày 3.5mm	đ/cái	4.176.900
1441	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=175, tôn dày 4mm	đ/cái	5.745.915
1442	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=186, tôn dày 4mm	đ/cái	6.302.835
1443	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=196, tôn dày 4mm	đ/cái	7.031.115
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1444	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.690.469
1445	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.312.452
1446	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.578.542
1447	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.183.229
1448	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.939.262
1449	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.561.245
1450	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.058.832
1451	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.432.022
	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.		
1452	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	974.610
1453	Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1454	Cần đèn CD-07 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.601.145
1455	Cần đèn CD-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.183.455
1456	Cần đèn CD-11 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.253.070
1457	Cần đèn CD-18 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1458	Cần đèn CD-20 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.670.760
1459	Cần đèn CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.461.915
1460	Cần đèn CD-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.253.070
1461	Cần đèn CD-43 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.531.530
1462	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.392.300
1463	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.949.220
1464	Cần đèn CK-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.879.605
1465	Cần đèn CK-14 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
1466	Cần đèn CK-15 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1467	Cần đèn CK-31 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.740.375
1468	Cần đèn CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	2.018.835
1469	Cần đèn CK-34 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.461.915

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1470	Cần đèn CK-36 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
1471	Cần đèn CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ. Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ		
	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỘT THÉP CHỮ H		
1472	Cột điện chữ H 6,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu góc 310.	đ/cột	1.000.000
1473	Cột điện chữ H 6,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu góc 310.	đ/cột	1.170.000
1474	Cột điện chữ H 6,5m C; Đầu ngọn 140 ; Đầu góc 310 .	đ/cột	1.230.000
1475	Cột điện chữ H 7,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu góc 340.	đ/cột	1.150.000
1476	Cột điện chữ H 7,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu góc 340.	đ/cột	1.370.000
1477	Cột điện chữ H 7,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu góc 340.	đ/cột	1.460.000
1478	Cột điện chữ H 8,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu góc 370.	đ/cột	1.340.000
1479	Cột điện chữ H 8,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu góc 370.	đ/cột	1.580.000
1480	Cột điện chữ H 8,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu góc 370.	đ/cột	1.830.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM CAO THÉ		
1481	Cột điện VLT 7,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.340.000
1482	Cột điện VLT 7,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.440.000
1483	Cột điện VLT 7,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.570.000
1484	Cột điện VLT 8m A ; Đầu ngọn 160 ; Đầu góc 280 .	đ/cột	1.510.000
1485	Cột điện VLT 8m B ; Đầu ngọn 160 ; Đầu góc 280 .	đ/cột	1.620.000
1486	Cột điện VLT 8m C ; Đầu ngọn 160 ; Đầu góc 280.	đ/cột	2.090.000
1487	Cột điện VLT 8,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.530.000
1488	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.720.000
1489	Cột điện VLT 8,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	2.100.000
1490	Cột điện VLT 8,5mA; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	1.610.000
1491	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	1.800.000
1492	Cột điện VLT 8,5mC; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	2.190.000
1493	Cột điện VLT 10m A; Đầu ngọn 190; Đầu góc 323.	đ/cột	2.000.000
1494	Cột điện VLT 10m B; Đầu ngọn 19 ; Đầu góc 323.	đ/cột	2.200.000
1495	Cột điện VLT 10m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 323.	đ/cột	2.600.000
1496	Cột điện VLT 12m A; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	3.450.000
1497	Cột điện VLT 12m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	4.400.000
1498	Cột điện VLT 12m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	5.150.000
1499	Cột điện VLT 12m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	6.600.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM NỔI BÍCH	đ/cột	
1500	Cột điện VLT 14m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 377.	đ/cột	8.290.000
1501	Cột điện VLT 14m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 377.	đ/cột	9.630.000
1502	Cột điện VLT 14m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 377.	đ/cột	10.100.000
1503	Cột điện VLT 16m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 403.	đ/cột	9.500.000
1504	Cột điện VLT 16m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 403.	đ/cột	10.800.000
1505	Cột điện VLT 16m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 403.	đ/cột	11.300.000
1506	Cột điện VLT 18m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 430.	đ/cột	11.650.000
1507	Cột điện VLT 18m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 430.	đ/cột	13.300.000
1508	Cột điện VLT 18m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 430.	đ/cột	14.100.000
1509	Cột điện VLT 20m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 456.	đ/cột	13.850.000
1510	Cột điện VLT 20m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 456.	đ/cột	15.800.000
1511	Cột điện VLT 20m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 456.	đ/cột	16.800.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	NHỰA ĐƯỜNG		
	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX. GIÁ BÁN TẠI NHÀ MÁY THUƠNG MẠI PHÒNG		
1512	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	10.000
1513	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	11.400
1514	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1) (TCVN 8817:2011)	đ/kg	9.300
1515	Nhựa đường Pomlime PMB I (22TCN 319:2004)	đ/kg	14.000
1516	Nhựa đường Pomlime PMB III (22TCN 319:2004)	đ/kg	14.500
1517	Nhựa đường lỏng NIC (TCVN 8818:2011)	đ/kg	13.300
	NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XÁT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH Nhựa đường Singapore 60/70, xuất xứ SINGAPORE .		
1518	Giá bán trên địa bàn thành phố Việt trì	đ/kg	12.182
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		
1519	Cụm Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, Nguyễn Hải Ninh ĐT 0904816455; Giá Carboncor Asphalt bán tại thành phố Việt Trì, Cước vận chuyển từ việt trì đi các huyện 3đ/kg/km	đ/kg	3.450
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG NGỌC MINH . SỐ 66 ĐƯỜNG D3, PHƯỜNG 25, QUẬN BÌNH THẠNH TP. HCM. GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ , TỈNH PHÚ THỌ. ĐÃ BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		
1520	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại IV (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường quốc lộ, tỉnh lộ	đ/m ²	696.485
1521	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại VIII (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường cao tốc	đ/m ²	1.682.011